

Số: 1219/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, mã số: 7220201 (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung).

Điều 2. Giao Khoa Ngoại ngữ quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *chữ*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1219/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Ngoại ngữ
b) Tên chương trình	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)
c) Ngành đào tạo	Ngôn ngữ Anh
d) Mã số ngành đào tạo	7220201
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt, tiếng Anh (hoặc tiếng Việt, tiếng Trung)
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

2. PEO2: Sử dụng tiếng Anh thành thạo (tương đương chuẩn C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR); riêng đối với chuyên ngành Anh-Trung, tiếng Trung đạt trình độ tương đương chuẩn B2;

3. PEO3: Sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Nga, Pháp, Trung, Nhật, hoặc Hàn) trong giao tiếp xã hội đạt tương đương trình độ B1, cụ thể như sau:

- Tiếng Nga : đạt tương đương chuẩn TPKU;
- Tiếng Nhật : đạt tương đương chuẩn JLAN N4;
- Tiếng Pháp : đạt tương đương chuẩn DELF B1;
- Tiếng Trung : đạt tương đương chuẩn HSK 3;
- Tiếng Hàn : đạt tương đương chuẩn TOPIK 3.

4. PEO4: Có đầy đủ bốn kỹ năng nghề nghiệp sau:

- Biên-phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa và xã hội;
- Tiếng Anh làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lễ hành;
- Giảng dạy tiếng Anh;
- Thực hành song ngữ Anh-Trung.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	1	2	3	4
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x			x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x		x
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ				x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x		x	x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

Trong đó, mỗi sinh viên cần đạt một trong các ngoại ngữ thứ hai sau:

- Tiếng Nga : đạt chuẩn tương đương TPKU;
- Tiếng Nhật : đạt chuẩn tương đương JLAN N4;
- Tiếng Pháp : đạt chuẩn tương đương DELF B1;
- Tiếng Trung : đạt chuẩn tương đương HSK3;
- Tiếng Hàn : đạt chuẩn tương đương TOPIK 3.

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc tại:

1. Các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Anh;
2. Các cơ sở giáo dục và đào tạo tiếng Anh;
3. Các công ty, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật;
4. Các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, cơ quan truyền thông, văn hoá;
5. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành;
6. Các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Trung (đối với chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung).

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	46	31,3	38	25,9	8	5,5
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	24	16,3	18	12,3	6	4,1
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	3	2,1	3	2,1	0	0,0
3	Ngoại ngữ	8	5,4	8	5,4	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	9	6,1	2	1,4
II	Giáo dục chuyên nghiệp	101	68,7	93	63,3	8	5,4
1	Cơ sở ngành	47	32,0	39	26,6	8	5,4
2	Ngành	24	16,3	24	16,3	0	0,0
3	Chuyên ngành/ngành phụ (nếu có)	20	13,6	20	13,6	0	0,0
4	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	Tổng cộng	147	100	131	89,1	16	10,9

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			147				Bắt buộc	20	10	15	14	14	18	16	16
							Tự chọn	-	7*	3*	2*	4*	-	-	-
I	Giáo dục tổng quát		46												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		24												
Các HP bắt buộc			18					3	2	7	6				
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3				2					
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3				2					
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30						2					
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30						2					
Các HP tự chọn			6						2*	2*	2*				
9	SSH380	Văn hóa Việt Nam	2	30						2*					
10	SSH381	Thường thức mỹ thuật	2	30					2*						
11	SSH316	Tâm lý học đại cương	2	30						2*					
12	SSH382	Xã hội học đại cương	2	30					2*						
13	SSH319	Lịch sử văn minh thế giới	2	30							2*				
14	SSH320	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30						2*					
15	SSH317	Nhập môn hành chính nhà nước	2	30					2*						
16	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30							2*				
17	ENE318	Môi trường và phát triển	2	30							2*				
I.2	Toán, Khoa học tự nhiên, CN&MT		3												
Các HP bắt buộc			3					3							
18	SOT382	Tin học đại cương B	3	15	30			3							
I.3	Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 5 ngoại ngữ: Nga, Nhật, Pháp, Trung, Hàn)		8						(4)	(4)	(4)	4	4		
19		Ngoại ngữ A1 (HP điều kiện)	(4)	60					(4)						
20		Ngoại ngữ A2.1 (HP điều kiện)	(4)	60		19				(4)					
21		Ngoại ngữ A2.2 (HP điều kiện)	(4)	60		20					(4)				
22		Ngoại ngữ B1.1	4	60		21						4			
23		Ngoại ngữ B1.2	4	60		22							4		
I.4	Giáo dục thể chất và QP-AN		11												
Các HP bắt buộc			9					1							
24	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45											
25	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30											
26	QPAD033	Quân sự chung	1	15											
27	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh & chiến thuật	2	10	20										

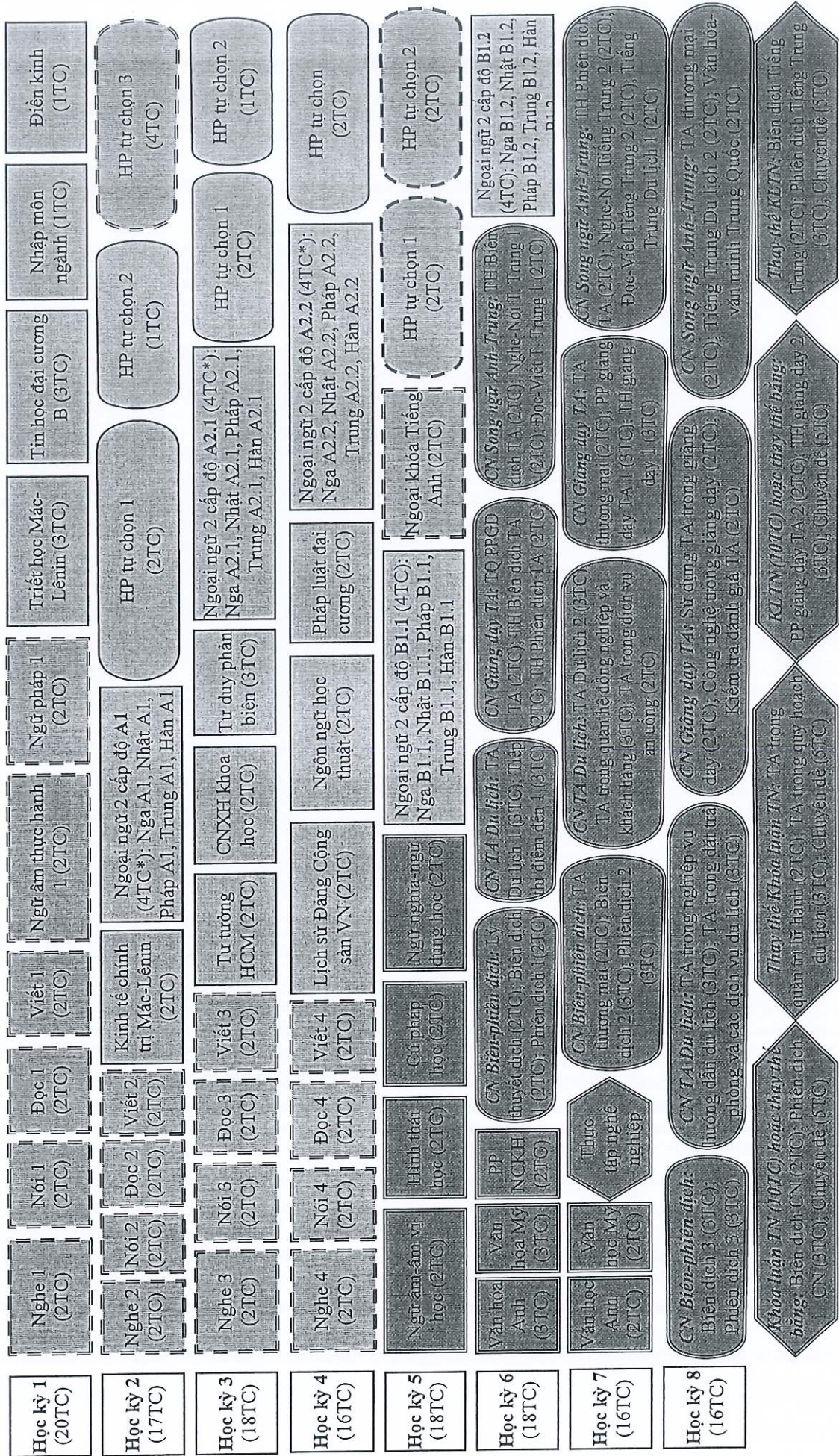
¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ										
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8			
28	85065	Điền kinh	1	5	10		1										
Các HP tự chọn			2														
29	85097	Bóng đá	1	5	10			1*	1*								
30	85098	Bóng chuyền	1	5	10			1*	1*								
31	85105	Cầu lông	1	5	10			1*	1*								
32	85108	Taekwondo	1	5	10			1*	1*								
33	85066	Bơi lội	1	5	10			1*	1*								
34	851111	Aerobic	1	5	10			1*	1*								
II	Giáo dục chuyên nghiệp		101														
II.1	Cơ sở ngành		47														
Các HP bắt buộc			39				13	8	8	8	2						
35		Nhập môn ngành NN Anh	1	15			1										
36		Ngữ âm thực hành 1	2				2										
37		Ngữ pháp 1	2				2										
38		Nghe 1	2				2										
39		Nói 1	2				2										
40		Đọc 1	2				2										
41		Viết 1	2				2										
42		Nghe 2	2			38		2									
43		Nói 2	2			39		2									
44		Đọc 2	2			40		2									
45		Viết 2	2			41		2									
46		Nghe 3	2			42			2								
47		Nói 3	2			43			2								
48		Đọc 3	2			44			2								
49		Viết 3	2			45			2								
50		Nghe 4	2			46				2							
51		Nói 4	2			47				2							
52		Đọc 4	2			48				2							
53		Viết 4	2			49				2							
54		Ngoại khóa Tiếng Anh	2			50÷53						2					
Các HP tự chọn			8														
55		Ngữ âm thực hành 2	2			36		2*									
56		Ngữ pháp 2	2			37		2*									
57		Từ vựng	2					2*									
58		K.năng giao tiếp trước công chúng	2			51						2*					
59		Nghe 5	2			50						2*					
60		Đọc 5	2			52						2*					
61		Viết 5	2			53						2*					

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ									
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8		
90		Tiếng Anh trong đặt trả phòng và các dịch vụ du lịch	3			85										3
91		Khóa luận tốt nghiệp	10			84÷90										
		HP thay thế khóa luận tốt nghiệp	10													10
92		T.Anh trong quản trị lữ hành	2			84÷90										2
93		T.Anh trong quy hoạch du lịch	3			84÷90										3
94		Chuyên đề	5			92,93										5
II.2.3		Ch. ngành: GIẢNG DẠY TIẾNG ANH	30											6	8	6
95		Tổng quan PP giảng dạy	2			50÷53								2		
96		T.hành Biên dịch Tiếng Anh	2			50÷53								2		
97		T.hành Phiên dịch Tiếng Anh	2			50÷53								2		
98		Tiếng Anh thương mại	2			50÷53									2	
99		Phương pháp giảng dạy 1	3			95									3	
100		Thực hành giảng dạy 1	3			99									3	
101		Sử dụng T.Anh trong giảng dạy	2			99,100										2
102		C.ngệ trong giảng dạy tiếng Anh	2			99,100										2
103		Kiểm tra đánh giá tiếng Anh	2			99,100										2
104		Khóa luận Tốt nghiệp	10			95÷103										
		HP thay thế khóa luận tốt nghiệp	10													10
105		Phương pháp giảng dạy 2	2			95÷103										2
106		Thực hành giảng dạy 2	3			105										3
107		Chuyên đề	5			105,106										5
II.2.4		Ch. ngành: SONG NGỮ ANH-TRUNG	30											6	8	6
108		Thực hành biên dịch Tiếng Anh	2			50÷53								2		
109		Nghe-Nói Tiếng Trung 1	2											2		
110		Đọc-Viết Tiếng Trung 1	2											2		
111		T. hành Phiên dịch Tiếng Anh	2			50÷53									2	
112		Nghe-Nói Tiếng Trung 2	2			109									2	
113		Đọc-Viết Tiếng Trung 2	2			110									2	
114		Tiếng Trung Du lịch 1	2												2	
115		Tiếng Anh thương mại	2			50÷53										2
116		Tiếng Trung Du lịch 2	2			114										2
117		Văn hóa - văn minh Trung Quốc	2													2
118		Khóa luận tốt nghiệp	10			108÷117										
		HP thay thế khóa luận tốt nghiệp	10													10
119		Biên dịch Tiếng Trung	2			108÷117										2
120		Phiên dịch Tiếng Trung	3			108÷117										3
121		Chuyên đề	5			119,120										5

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo



Ghi chú: (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chi thị màu/viên:

7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	Giáo dục tổng quát													
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật													
1	Triết học Mác-Lênin	3	M	I										1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	M	I										1I+1M
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I										1I+1M
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I										1I+1M
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I										1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I										1I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M									1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M									1R+1M
9	Văn hóa Việt Nam	2		×										×
10	Thường thức mỹ thuật	2		×										×
11	Tâm lý học đại cương	2		×										×
12	Xã hội học đại cương	2		×										×
13	Lịch sử văn minh thế giới	2		×										×
14	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2		×	×									×
15	Nhập môn hành chính nhà nước	2	×	×										×
16	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		×	×									×
17	Môi trường và phát triển	2		×										×
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường													
1	Tin học đại cương B	3			M									1M
I.3	Ngoại ngữ													
1	Ngoại ngữ A1	0		I	R	I								2I+1R
2	Ngoại ngữ A2.1	0		I	R	R								2I+1R
3	Ngoại ngữ A2.2	0		I	R	R								1I+2R
4	Ngoại ngữ B1.1	4		I	R	R								1I+2R
5	Ngoại ngữ B1.2	4		I	R	R								1I+2R
I.4	GDTC và QP-AN													
1	Đường lối quốc phòng của ĐCSVN	3												
2	Công tác quốc phòng - an ninh	2												
3	Quân sự chung	3												
4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2												
5	Điền kinh	1												
6	Bóng đá	1												
7	Bóng chuyền	1												
8	Cầu lông	1												
9	Võ thuật	1												
10	Bơi lội	1												
11	Aerobics	1												
II	Giáo dục chuyên nghiệp													
II.1	Cơ sở ngành													
1	Nhập môn ngành					R				I	I	I	I	4I+1R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
2	Ngữ âm thực hành 1	2				R		R							2R
3	Ngữ pháp 1	2				R		R							2R
4	Nghe 1	2				R		R							2R
5	Nói 1	2				R		R							2R
6	Đọc 1	2				R		R							2R
7	Viết 1	2				R		R							2R
8	Nghe 2	2				R		R							2R
9	Nói 2	2				R		R							2R
10	Đọc 2	2				R		R							2R
11	Viết 2	2				R		R							2R
12	Nghe 3	2				R		R							2R
13	Nói 3	2				R		R							2R
14	Đọc 3	2				R		R							2R
15	Viết 3	2				R		R							2R
16	Nghe 4	2				M		M							2M
17	Nói 4	2				M		M							2M
18	Đọc 4	2				M		M							2M
19	Viết 4	2				M		M							2M
20	Ngoại khóa tiếng Anh	2				M		M							2M
21	Ngữ âm thực hành 2	2				x	x	x							
22	Ngữ pháp 2	2				x	x	x							
23	Từ vựng	2				x	x	x							
24	Kỹ năng giao tiếp trước công chúng	2				x	x	x							
25	Nghe 5	2				x	x	x							
26	Đọc 5	2				x	x	x							
27	Viết 5	2				x	x	x							
II.2 Ngành															
1	Ngữ âm – Âm vị học	2						R	R	R	R	R			5R
2	Hình thái học	2						R	R	R	R	R			5R
3	Cú pháp học	2						R	R	R	R	R			5R
4	Ngữ nghĩa – Ngữ dụng học	2						R	R	R	R	R			5R
5	Văn học Anh	2						R	R	R	R	R			5R
6	Văn học Mỹ	2						R	R	R	R	R			5R
7	Văn hóa Anh	3						R	R	R	R	R			5R
8	Văn hóa Mỹ	3						R	R	R	R	R			5R
9	Phương pháp NCKH	2					I	I	I	I	I	I			6I
10	Thực tập nghề nghiệp	4				R		M	M	(M)	(M)	(M)	(M)		1R+3M
Chuyên ngành Biên-Phiên dịch															
11	Lý thuyết dịch	2						I	I	R					2I+1R
12	Tiếng Anh thương mại	2						R	R			R			3R
13	Biên dịch 1	2						R	R	R					3R
14	Phiên dịch 1	2						R	R	R					3R
15	Biên dịch 2	3						R	R	M					2R+1M
16	Phiên dịch 2	3						R	R	M					2R+1M
17	Biên dịch 3	3						R	R	M					2R+1M

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.


IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

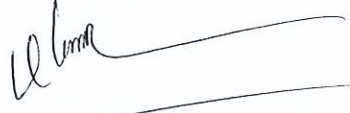
Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT


Võ Nguyễn Hồng Lam



Võ Nguyễn Hồng Lam

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



Trang Pi Truong


Coach Hoài Nươn